

VIETNAM DAILY

[Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam chìm trong sắc đỏ, tương đồng với diễn biến thị trường chứng khoán châu Á

[Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

HĐTL diễn biến giảm điểm, tương đồng với TTCK thế giới

[Thông tin doanh nghiệp]

FPT, ACB

[Cập nhật công ty]

PNJ

[Quan điểm đầu tư]

Tiếp tục nắm giữ vị thế trung hạn, có thể nâng tỷ trọng ngắn hạn khi chỉ số lùi xuống vùng hỗ trợ cấp trung đã đề cập.

26/01/2021

	Chỉ số	Thay đổi (%, bp)
VNIndex	1,136.12	-2.57
VN30	1,125.09	-2.53
HĐTL VN30F1M	1,133.00	-3.42
HNXIndex	227.82	-1.73
HNX30	348.27	-3.74
UPCoM	76.42	-1.29
USD/VND	23,069	+0.03
Lợi suất TPCP 10 năm (%)	2.21	+3
Lãi suất qua đêm (%)	0.14	+6
Dầu (WTI, \$)	52.78	+0.02
Vàng (LME, \$)	1,852.90	-0.16



Điểm nhấn thị trường

VNIndex 1,136.12 (-2.57%)
KLGD (triệu CP) 743.2 (+16.5%)
GTGD (triệu US\$) 705.5 (+3.1%)

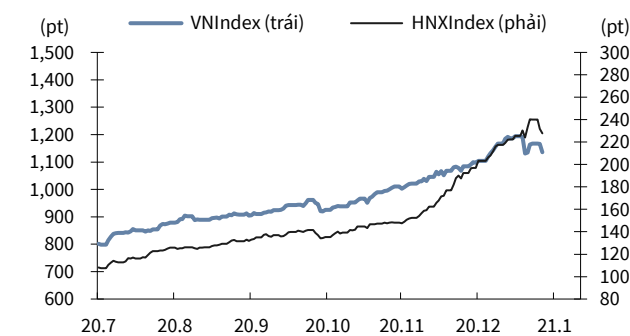
HNXIndex 227.82 (-1.73%)
KLGD (triệu CP) 183.5 (+25.4%)
GTGD (triệu US\$) 106.5 (+17.6%)

UPCoM 76.42 (-1.29%)
KLGD (triệu CP) 64.8 (+17.7%)
GTGD (triệu US\$) 35.8 (+21.0%)

NDTNN mua ròng (triệu US\$) -6.4

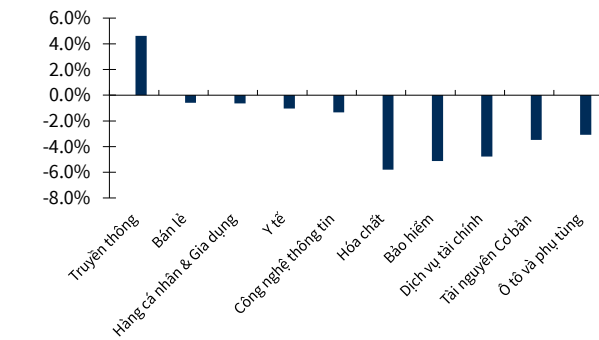
TTCK Việt Nam chìm trong sắc đỏ, tương đồng với diễn biến thị trường chứng khoán châu Á trước lo ngại gói kích thích tài khóa của Mỹ bị trì hoãn. Cổ phiếu ngân hàng như CTG (-6.2%), VPB (-5.7%), BID (-4.6%) tiếp tục điều chỉnh trên diện rộng trước các lo ngại về rủi ro nợ xấu khi Thông tư 01 tới đây được sửa đổi khiến các ngân hàng phải tiến hành chuyển nhóm nợ để đánh giá thực chất chất lượng tài sản. Theo Hiệp hội Mía đường Việt Nam, trong nửa đầu tháng 1-2021 lượng đường nhập lậu vào Việt Nam đã có xu hướng giảm, đường ngoại không còn làm chủ thị trường, từ đó giúp giá đường trong nước có cơ hội tăng giá giúp cổ phiếu nhóm mía đường giao dịch tích cực hơn thị trường chung ở SLS (+1.1%), QNS (-1.0%). Tổ chức Y tế thế giới WHO tiếp tục đưa ra cảnh báo về sự lây lan nhanh, nguy hiểm của virus SARS-CoV-2 trong thời gian tới khiến cổ phiếu nhóm hàng không giảm điểm HVN (-3.4%), VJC (-1.9%). Khối ngoại tiếp tục có phiên bán ròng tập trung ở HPG (-3.2%), VNM (-1.4%), GAS (-1.7%).

VNIndex & HNXIndex



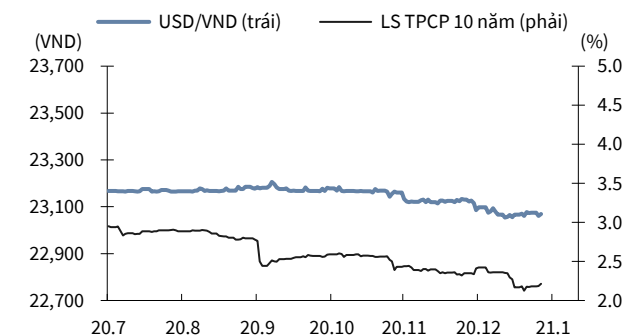
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



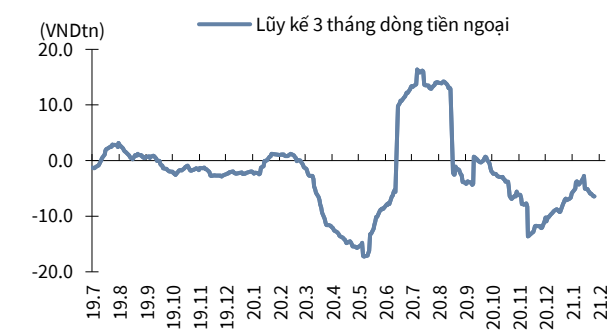
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

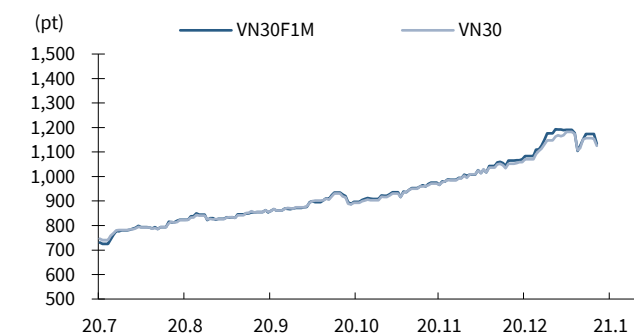
Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

VN30	1,125.09 (-2.53%)
VN30F1M	1,133.0 (-3.42%)
Mở cửa	1,171.8
Cao nhất	1,173.3
Thấp nhất	1,115.0

HĐTL diễn biến giảm điểm, tương đồng với TTCK thế giới. Chênh lệch F2102 và VN30 mở cửa ở mức 17.01 và thu hẹp dần, đóng cửa ở mức 7.91. NĐTNN bán ròng trong phiên hôm nay. Thanh khoản thị trường tăng mạnh.

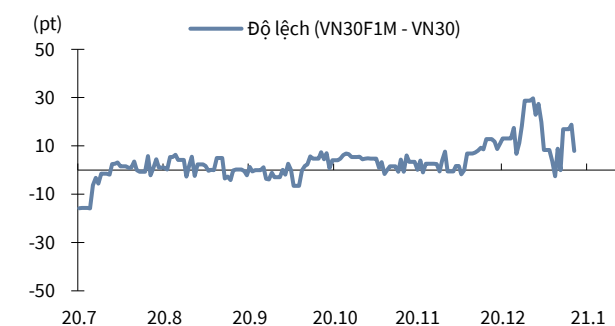
KLGD (HĐ) **243,738 (+81.0%)**

HĐTL VN30F1M & VN30



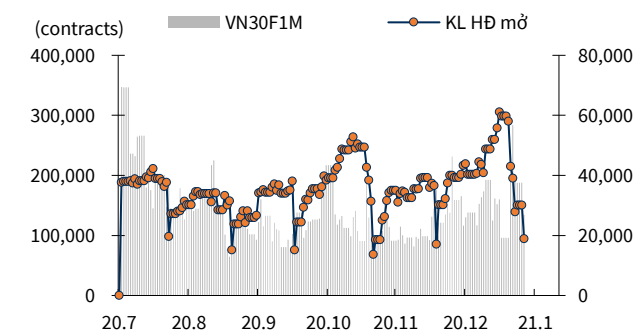
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



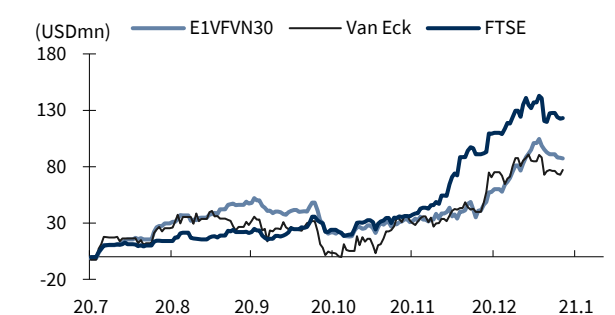
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

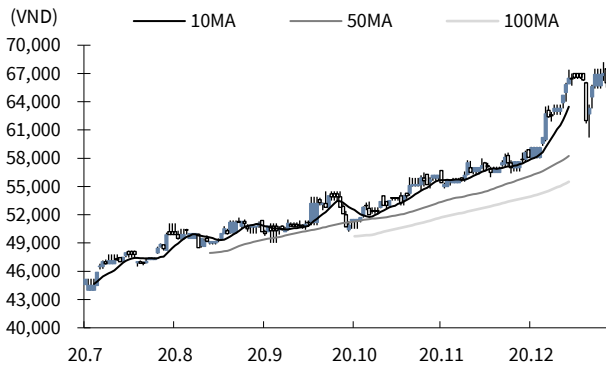
Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Thông tin doanh nghiệp

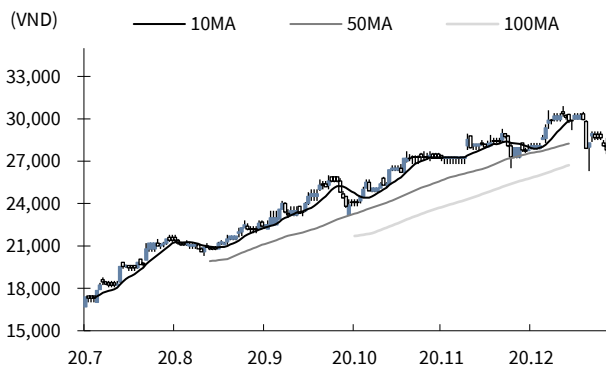
Tập đoàn FPT (FPT)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- FPT giảm -1.5% xuống 66,000 VNĐ/cp.
- FPT công bố kết quả kinh doanh 2020 với lợi nhuận 5,261 tỷ đồng (+12.8% YoY) và doanh thu 29,830 tỷ đồng (+7.6% YoY). Trong đó, khối công nghệ đóng góp 56% với 16,805 tỷ đồng (+6.5% YoY), khối viễn thông chiếm 39% với 11,466 tỷ đồng (+10,3% YoY).

Ngân hàng Á Châu (ACB)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- ACB giảm -1.1% xuống 27,800 VNĐ/cp.
- ACB vừa công bố BCTC Hợp nhất quý 4/2020 với lợi nhuận sau thuế đạt 2,549 tỷ đồng (+63.2% YoY). Theo đó cả năm 2020 lợi nhuận của ACB đạt 7,683 tỷ đồng (+27.8% YoY), tăng trưởng tín dụng 15.9% và tỷ lệ nợ xấu tăng từ 0.54% lên 0.6%.

26/01/2021

Chuyên viên phân tích Bán lẻ
Đào Phúc Phương Dung
dungdpp@kbsec.com.vn

Vàng bạc đá quý Phú Nhuận (PNJ)

Lợi nhuận tháng 12 tăng một chữ số

LNST tháng 12/2020 tăng ít hơn doanh thu do gia tăng chi phí hoạt động

— LNST tháng 12 đạt 130 tỷ đồng (+6.8% YoY) dù doanh thu tăng 14.4% YoY lên 2,206 tỷ đồng do chi phí hoạt động tăng mạnh 34.0% YoY để chi trả các khoản lương thưởng cho nhân viên dịp cuối năm. Lợi nhuận lũy kế giảm còn 1,069 tỷ đồng (-10.4% YoY) dù doanh thu tăng nhẹ 1.7% YoY lên 17,511 tỷ đồng. PNJ đang vượt trội so với các đối thủ trong ngành khi doanh thu kênh bán lẻ tháng 12 tăng 28.6% YoY trong khi doanh thu vàng miếng giảm 9.8% YoY và doanh thu bán sỉ giảm 10.6% YoY. Biên lợi nhuận gộp của công ty trong tháng 12 giữ vững ở mức 17.7% so với một năm trước. Lũy kế cả năm, PNJ đã hoàn thành 128% kế hoạch lợi nhuận và 121% kế hoạch doanh thu cả năm, so với mức 103% kỳ vọng thị trường (consensus) về lợi nhuận và 103% về doanh thu. Hoạt động kinh doanh của PNJ trong 2021 nhiều khả năng sẽ thuận lợi hơn nhờ: 1) sự phục hồi nhu cầu tiêu dùng cho mặt hàng xa xỉ phẩm; và 2) chiến lược marketing hiệu quả kết hợp với xu hướng số hóa.

Việc mở mới cửa hàng chậm lại để gia tăng doanh thu trên mỗi cửa hàng

— Dù nhu cầu trên thị trường trang sức nói chung vẫn chưa hồi phục hoàn toàn, thể hiện ở sự suy giảm doanh số bán sỉ và tốc độ mở cửa hàng mới chậm lại, PNJ vẫn đang vượt xa các công ty cùng ngành và sử dụng vị thế dẫn đầu để chuẩn bị cho sự phục hồi năm 2021E. Trong tháng 12, PNJ chỉ mở mới hai cửa hàng *PNJ Gold*. Trong năm 2020, PNJ đã mở mới 29 cửa hàng, tương đương với 94% kế hoạch mở mới của năm. Tổng số cửa hàng vào cuối tháng 12 là 339 cửa hàng, bao gồm 299 *PNJ Gold*, 33 *PNJ Silver*, 4 *CAO Fine Jewelry*, 3 *PNJ Art* và 66 cửa hàng đồng hồ shop-in-shop.

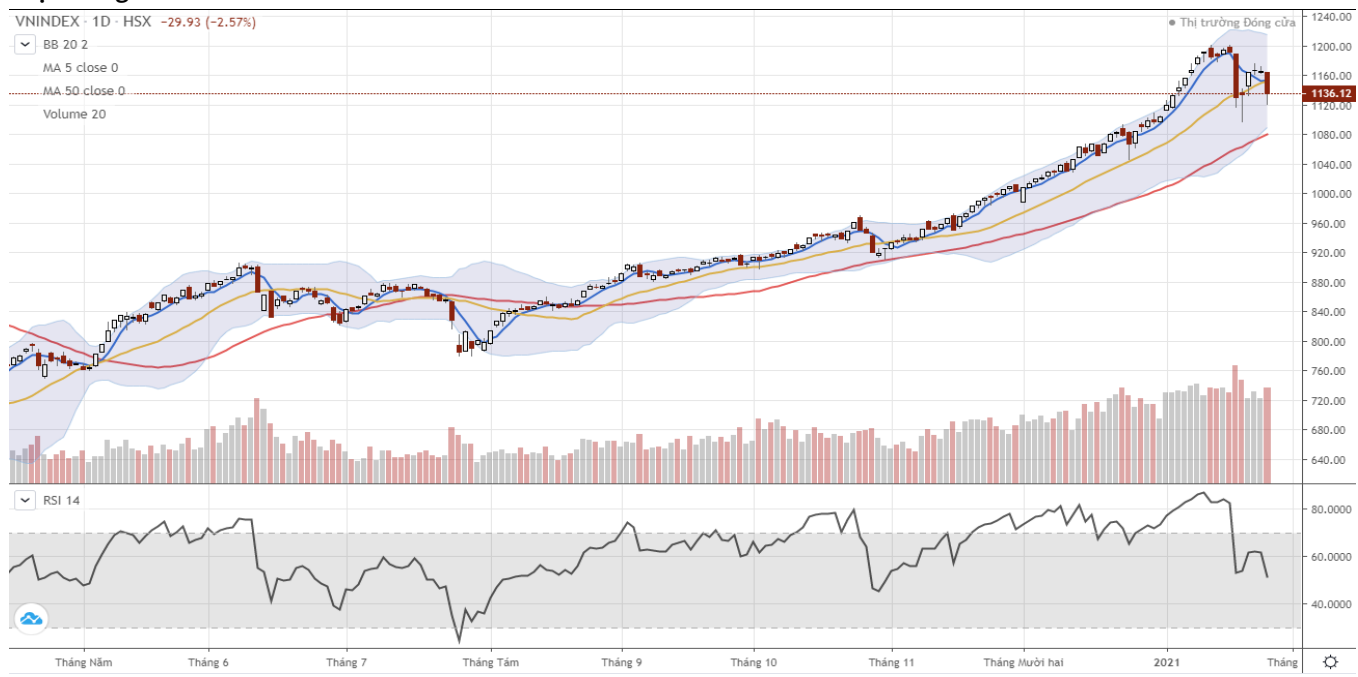
Ban lãnh đạo cần đánh giá nhu cầu thị trường để đưa ra kế hoạch kinh doanh năm 2021E

— Do Q1 và Q4 thường là mùa cao điểm của trang sức, nên ban lãnh đạo cần nghiên cứu tình hình thị trường và nhu cầu tiêu dùng trong quý này, đặc biệt là trong dịp Tết, để đặt mục tiêu hoạt động năm 2021E của PNJ. Các sáng kiến kinh doanh mới trong năm có thể bao gồm: 1) nâng cấp các cửa hàng *PNJ Gold* đang hoạt động tốt; 2) nhân rộng mô hình *Style by PNJ*; và 3) triển khai các chương trình trả góp qua thẻ tín dụng và các công ty tài chính tiêu dùng.

Quan điểm kỹ thuật

Xu hướng & Hành động

Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- VNIndex diễn biến tiêu cực trong phiên hôm nay với nhịp giảm mạnh ngay đầu phiên.
- Xu hướng ngắn hạn của chỉ số đang trở nên tiêu cực hơn sau khi chưa thể vượt qua vùng cản gần quanh 1180 (+5) mà quay đầu điều chỉnh trở lại. Nếu chỉ số tiếp tục đánh mất đáy ngắn hạn trong phiên ngày mai, kịch bản điều chỉnh xuống nấc hỗ trợ cấp trung tại 1065-1085 cần phải được tính đến.
- NĐT được khuyến nghị tiếp tục nắm giữ vị thế trung hạn, có thể nâng tỷ trọng ngắn hạn khi chỉ số lùi xuống vùng hỗ trợ cấp trung đã đề cập.

Chỉ số VN30



Thị trường phái sinh – Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1156 - 1161

Kháng cự gần: 1142 - 1144

Hỗ trợ gần: 1122 - 1124

Hỗ trợ xa: 1075 - 1085

- F1 diễn biến tiêu cực trong phiên hôm nay với nhịp giảm mạnh ngay đầu phiên
- Xu hướng ngắn hạn của chỉ số đang trở nên tiêu cực hơn sau khi chưa thể vượt qua vùng cản gần quanh 1180 (+5) mà quay đầu điều chỉnh trở lại. Nếu F1 tiếp tục đánh mất đáy ngắn hạn trong phiên ngày mai, kịch bản điều chỉnh xuống nấc hỗ trợ cấp trung tại 1045-1065 cần phải được tính đến.
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Tiếp tục giao dịch 2 chiều nhưng cần đặt STOP chặt
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Có thể mở lại 1 phần vị thế LONG khi chỉ số lùi xuống vùng hỗ trợ xa.

Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

KBSV danh mục đầu tư mẫu

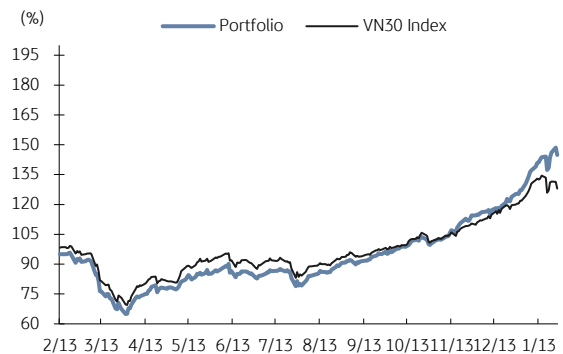
Khối phân tích KBSV

Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ trong 3 tháng tới với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Luân duy trì 100% danh mục là cổ phiếu (có thể bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều (tỷ trọng cổ phiếu trong danh mục được điều chỉnh hàng tháng).

	VN30 Index	Master Portfolio
Tăng trong phiên	-2.53%	-2.51%
Tăng lũy kế (YTD)	27.99%	44.85%

So sánh hiệu suất với VN30 Index



Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa 26/01/2021	Tăng/giảm trong phiên (%)	Tăng/giảm lũy kế (%)	Điểm nhấn đầu tư
Mobile World (MWG)	09/08/2019	132,000	0.0%	13.9%	- MWG đã tối ưu hóa doanh thu cho chuỗi cửa ĐMX và TGDD - BHX dự kiến sớm đạt điểm hòa vốn tại cửa hàng và trung tâm phân phối - Về dài hạn, BHX đặt mục tiêu năm 10-15% thị trường bán lẻ thực phẩm
Nam Long Invest (NLG)	03/06/2019	33,900	-3.7%	38.6%	- NLG dẫn đầu trong phát triển nhà ở phân khúc trung cấp và vừa túi tiền - Tình tài chính lành mạnh với tỷ lệ nợ vay thấp
Phu Nhuận Jewelry (PNJ)	22/03/2019	85,000	-2.3%	10.9%	- Tăng trưởng doanh số bán lẻ trang sức vẫn duy trì ở mức cao - PNJ hội tụ đủ điều kiện để thành công trên thị trường đồng hồ đeo tay - Hoạt động kinh doanh cốt lõi tăng trưởng trở lại sau sự cố "ERP"
Military Bank (MBB)	18/12/2018	25,600	1.6%	50.7%	- NFI tăng trưởng mạnh mẽ từ dịch vụ bảo hiểm (thông qua MIC) - Tỷ lệ CASA cao và việc gia tăng cho vay bán lẻ cải thiện NIM - MCredit vẫn đang được đẩy nhanh kỳ vọng với lợi thế huy động vốn
Refrig Elec Eng (REE)	11/10/2018	53,400	-1.7%	57.1%	- Mảng cho thuê văn phòng đem lại dòng tiền ổn định cho REE - Đầu tư chiến lược vào ngành tiện ích đem về dòng cổ tức ổn định dài hạn
FPT Corp (FPT)	06/09/2018	66,000	-1.5%	97.1%	- Hoạt động xuất khẩu phần mềm đang tăng trưởng mạnh - Mảng viễn thông dự kiến duy trì ổn định tăng trưởng 15% - Dự kiến FPT có thể duy trì tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trên 20% hết 2020
Vietin Bank (CTG)	31/01/2020	34,500	-6.3%	41.4%	- Kết quả kinh doanh tăng trưởng mạnh trong năm 2019 - Kỳ vọng vào việc tăng vốn sẽ diễn ra mạnh mẽ trong năm 2020 - Chất lượng tài sản được cải thiện mạnh
PV Gas (GAS)	11/12/2020	83,300	-1.7%	13.5%	- Hưởng lợi từ nhu cầu LNG tăng cao trước tình trạng thiếu hụt của ngành điện - Thông tin về vaccine, OPEC+ trì hoãn nâng sản lượng hỗ trợ giá dầu - Kỳ vọng việc xây dựng cảng LNG Thị Vải được đẩy mạnh
Hoa Phat Group (HPG)	04/12/2019	42,300	-3.2%	116.5%	- Sản lượng tiêu thụ thép bắt đầu hồi phục trở lại - Giá thép xây dựng có tín hiệu bắt đầu xu hướng hồi phục - Công suất tăng thêm từ dự án Dung Quất giúp HPG mở rộng thị phần.
Kinhbaco City Development (KBC)	09/03/2020	42,550	-6.5%	210.6%	- Giá bán khu đô thị Trảng Dục cao hơn kỳ vọng - Hưởng lợi từ các Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là EVFTA - Covid-19 đẩy nhanh quá trình chuyển dịch nhà máy khỏi Trung Quốc

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Thống kê thị trường

HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
SHB	-3.0%	99.4%	148.5
BVS	1.3%	100.0%	60.6
VIG	-1.5%	18.8%	34.1
MBS	-3.2%	98.6%	26.8
HHG	1.6%	34.8%	16.4
Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
HPG	-3.2%	31.7%	-91.4
VNM	-0.5%	57.8%	-86.2
GAS	-1.4%	7.7%	-34.9
PLX	-2.4%	3.1%	-33.5
DXG	2.8%	44.7%	-31.8

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Ticker	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
NVB	-0.8%	5.3%	0.8
SHS	-9.8%	3.4%	-1.0
VCS	-4.4%	7.1%	0.6
ACM	10.0%	3.1%	0.4
IDJ	-4.7%	3.9%	0.4
Ticker	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
SHB	-1.8%	6.0%	-20.3
BVS	-9.7%	8.9%	-2.4
VIG	-9.3%	4.1%	-1.6
MBS	-8.6%	14.8%	-1.2
HHG	8.3%	4.9%	-0.4

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Hàng cá nhân & Gia dụng	10.3%	PNJ, TCM
Bán lẻ	8.0%	MWG, ABS
Công nghệ thông tin	6.9%	FPT, SAM
Xây dựng và Vật Liệu	4.2%	VGC, HBC
Ô tô và phụ tùng	3.8%	DRC, CSM
5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Bảo hiểm	-6.3%	BVH, BMI
Dịch vụ tài chính	-5.4%	SSI, FIT
Hóa chất	-3.8%	GVR, PHR
Dầu khí	-1.9%	PVD, PLX
Y tế	-1.8%	DCL, DHG

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Hàng cá nhân & Gia dụng	16.0%	TCM, PNJ
Ô tô và phụ tùng	15.3%	TCH, DRC
Công nghệ thông tin	14.1%	FPT, SAM
Bán lẻ	10.8%	MWG, ABS
Bất động sản	7.9%	VHM, BCM
5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Bảo hiểm	-9.2%	BVH, BMI
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-2.2%	GAS, GEG
Truyền thông	-1.6%	YEG, AAA
Dầu khí	-1.5%	PLX, PVD
Y tế	-1.4%	DCL, DHG

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VNĐtỷ, USDmn)	GTGD (VNĐtriệu, USDmn)	Room còn lại (%,-1đ)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Bất Động Sản	VIC	VINGROUP JSC	101,500	343,317 (14,882)	125,064 (5.4)	22.7	60.8	41.6	14.2	6.4	8.5	3.6	3.2	-3.1	-1.2	-4.2	-6.2
	VHM	VINHOMES JSC	98,000	322,372 (13,974)	263,446 (11.4)	26.8	12.1	10.3	34.2	36.8	30.8	3.8	2.8	-1.5	1.2	11.9	9.5
	VRE	VINCOM RETAIL JS	37,000	84,076 (3,645)	264,324 (11.5)	17.5	37.1	26.8	-11.8	8.2	10.8	2.9	2.7	-2.1	-0.8	21.5	17.8
	NVL	NO VA LAND INVES	81,000	86,180 (3,736)	370,925 (16.1)	31.7	21.0	20.1	3.1	14.7	13.5	3.0	2.6	1.3	17.0	23.2	24.1
	KDH	KHANG DIEN HOUSE	34,800	19,446 (843)	47,421 (2.1)	11.0	17.9	15.6	13.9	14.0	15.1	2.4	2.2	-2.0	9.1	22.3	18.8
	DXG	DAT XANH GROUP	22,000	11,402 (494)	197,341 (8.6)	14.2	11.1	10.8	-	13.7	12.1	1.4	1.3	2.8	27.2	44.7	37.9
Ngân hàng	VCB	BANK FOR FOREIGN	100,900	374,226 (16,222)	101,894 (4.4)	6.3	19.0	15.0	17.8	19.3	20.7	3.2	2.8	-1.6	1.9	3.4	3.1
	BID	BANK FOR INVESTM	42,550	171,137 (7,418)	101,607 (4.4)	12.6	30.6	19.2	-7.2	9.3	12.2	2.1	2.0	-4.6	-6.0	-8.7	-11.2
	TCB	VIETNAM TECHNOLO	35,000	122,672 (5,318)	551,920 (23.9)	0.0	10.9	9.5	9.3	16.8	16.4	1.7	1.4	-2.2	3.2	18.4	11.1
	CTG	VIETNAM JS COMM	34,500	128,457 (5,568)	344,519 (14.9)	1.3	13.6	10.3	31.2	12.6	14.8	1.5	1.4	-6.3	-3.9	-0.6	-0.1
	VPB	VIETNAM PROSPERI	33,850	83,093 (3,602)	197,902 (8.6)	0.0	7.8	7.0	18.8	18.5	17.2	1.3	1.1	-5.7	-0.1	4.2	4.2
	MBB	MILITARY COMMERC	25,600	71,648 (3,106)	493,291 (21.4)	0.0	7.9	6.6	14.6	17.9	18.1	1.3	1.1	1.6	4.9	11.8	12.3
	HDB	HDBANK	24,500	39,047 (1,693)	142,087 (6.2)	4.1	8.6	7.3	24.7	19.2	19.0	1.5	1.3	-4.5	-3.4	2.1	3.2
	STB	SACOMBANK	18,100	32,646 (1,415)	629,864 (27.3)	14.0	14.6	11.0	32.4	8.4	9.9	1.1	1.0	-6.5	-5.7	6.8	7.1
	TPB	TIEN PHONG COMME	26,700	27,545 (1,194)	93,469 (4.1)	0.0	7.6	6.4	37.5	19.9	19.7	1.4	1.2	-2.2	-4.5	-1.7	-0.4
	EIB	VIETNAM EXPORT-I	18,800	23,113 (1,002)	12,694 (0.6)	0.0	27.1	30.9	13.6	5.3	4.4	1.4	1.3	-6.0	-6.9	-1.6	-2.3
Bảo hiểm	BVH	BAO VIET HOLDING	60,500	44,911 (1,947)	81,302 (3.5)	20.8	35.8	28.7	4.0	6.6	8.2	2.3	2.1	-5.5	-6.9	-2.3	-8.3
	BMI	BAOMINH INSURANC	27,400	2,503 (109)	27,922 (1.2)	14.9	13.2	10.8	8.4	9.4	11.1	1.1	1.0	-5.2	-7.1	-7.7	-10.5
Chứng khoán	SSI	SSI SECURITIES C	32,000	19,168 (831)	431,403 (18.7)	55.0	16.6	15.6	-4.1	10.3	11.7	-	-	-5.0	-5.3	5.6	-3.3
	VCI	VIET CAPITAL SEC	56,600	9,373 (406)	93,356 (4.0)	73.6	-	-	-4.0	13.0	-	-	-	-6.1	-6.4	7.4	-2.7
	HCM	HO CHI MINH CITY	29,800	9,090 (394)	185,364 (8.0)	51.8	-	-	-19.0	17.1	-	-	-	-5.1	-3.9	-3.9	-5.1
	VND	VNDIRECT SECURIT	26,100	5,442 (236)	157,596 (6.8)	25.7	-	-	-	7.4	11.2	-	-	-6.5	-8.6	-9.5	-13.0
Hàng tiêu dùng thiết yếu	VNM	VIET NAM DAIRY P	106,700	222,965 (9,665)	298,662 (12.9)	42.2	21.8	19.6	6.8	38.9	39.1	7.6	6.9	-1.4	-0.9	-2.1	-1.9
	SAB	SAIGON BEER ALCO	190,000	121,843 (5,282)	31,196 (1.4)	36.9	28.7	23.4	3.5	22.4	24.9	5.9	5.3	-2.1	-1.6	-4.0	-2.6
	MSN	MASAN GROUP CORP	95,500	112,182 (4,863)	212,338 (9.2)	17.0	103.3	42.4	-52.5	3.5	9.7	3.6	3.3	-1.5	5.1	15.8	7.4
	HNG	HOANG ANH GIA LA	12,700	14,079 (610)	152,249 (6.6)	48.7	-	-	-	-	-	-	-	-6.3	-	-	-12.7
Công nghiệp (vận tải)	VJC	VIETJET AVIATION	131,000	68,623 (2,975)	89,158 (3.9)	11.1	-	31.5	-	-4.3	14.1	4.7	4.2	-1.9	2.4	4.1	4.8
	GMD	GEMADEPT CORP	32,200	9,704 (421)	139,391 (6.0)	10.6	23.6	21.5	-53.1	7.1	7.5	1.6	1.5	-0.9	-0.9	0.2	-1.2
	CII	HO CHI MINH CITY	21,900	5,231 (227)	70,182 (3.0)	40.4	11.5	10.8	136.8	9.1	8.9	1.0	0.9	-3.9	-4.8	10.9	2.3
Công nghiệp (Tư bản)	ROS	FLC FAROS CONSTR	4,880	2,770 (120)	90,746 (3.9)	45.8	-	-	-	-	-	-	-	6.8	34.1	98.4	92.9
	GEX	VIETNAM ELECTRIC	21,500	10,362 (449)	201,288 (8.7)	37.2	29.5	12.4	-17.7	11.3	12.4	-	-	-4.7	-3.2	-6.9	-4.4
	CTD	COTECCONS CONSTR	79,200	6,042 (262)	111,785 (4.8)	3.0	12.1	11.0	-40.4	6.3	6.5	0.7	0.7	-1.6	1.1	7.0	1.9
	REE	REE	53,400	16,503 (715)	32,976 (1.4)	0.0	11.1	9.8	-8.7	13.4	14.0	1.4	1.3	-1.7	1.1	11.3	9.1

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VNĐtỷ, USDmn)	GTGD (VNĐtỷ, USDmn)	Room còn lại (%,-1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Tiền ích	GAS	PETROVIETNAM GAS	83,300	159,432 (6,911)	100,439 (4.4)	46.0	19.6	16.3	-14.9	17.0	23.1	3.2	3.3	-1.7	-2.0	-1.1	-3.8
	NT2	PETROVIETNAM NHO	24,500	7,053 (306)	19,916 (0.9)	30.9	10.4	8.7	-10.5	16.9	20.3	1.7	1.7	1.7	3.8	-0.8	-0.4
	PPC	PHA LAI THERMAL	28,150	9,025 (391)	13,668 (0.6)	33.9	10.8	10.8	-5.3	14.4	14.3	1.5	1.5	0.2	12.6	17.3	15.1
Nguyên vật liệu	HPG	HOA PHAT GRP JSC	42,300	140,152 (6,075)	868,155 (37.6)	17.3	12.2	9.6	15.9	21.1	22.1	2.6	2.1	-3.2	1.7	3.8	2.1
	DPM	PETROVIETNAM FER	17,600	6,887 (299)	57,928 (2.5)	36.3	9.7	10.7	8.0	9.7	8.9	0.8	0.8	-4.9	-5.9	-5.9	-6.4
	DCM	PETRO CA MAU FER	13,900	7,359 (319)	59,182 (2.6)	46.0	13.0	17.1	-2.1	10.1	7.8	1.2	1.2	-3.5	-2.5	0.7	-0.7
	HSG	HOA SEN GROUP	25,150	11,174 (484)	195,782 (8.5)	37.7	9.7	8.7	67.9	15.9	15.5	1.5	1.3	-6.3	3.1	13.0	13.5
	AAA	AN PHAT BIOPLAST	14,400	3,193 (138)	54,929 (2.4)	97.0	7.9	8.4	38.5	11.7	10.1	0.9	0.9	-2.0	0.0	2.9	0.0
Năng lượng	PLX	VIETNAM NATIONAL	52,600	64,110 (2,779)	56,000 (2.4)	4.3	61.0	19.5	-44.1	4.9	15.3	2.8	2.5	-2.4	-0.8	-0.9	-3.7
	PVD	PETROVIETNAM DRI	19,350	8,149 (353)	241,400 (10.5)	40.1	61.7	60.8	-6.2	0.9	0.9	0.6	0.6	-7.0	-10.2	34.4	19.4
	PVT	PETROVIET TRANSP	17,800	5,761 (250)	106,149 (4.6)	35.7	11.2	10.9	-8.6	11.1	10.4	1.1	1.0	-4.8	7.2	36.4	27.1
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	MWG	MOBILE WORLD INV	132,000	61,608 (2,671)	148,743 (6.4)	0.0	15.3	11.7	13.6	28.3	28.3	3.9	3.1	0.0	10.0	11.4	11.0
	PNJ	PHU NHUAN JEWELR	85,000	19,333 (838)	58,301 (2.5)	0.0	15.9	12.6	7.0	22.9	23.3	3.3	2.6	-2.3	7.6	9.4	4.9
	YEG	YEAH1 GROUP CORP	46,200	1,445 (063)	3,236 (0.1)	70.5	19.4	14.2	-28.1	6.7	8.5	1.2	1.2	3.4	6.2	-2.5	0.2
	FRT	FPT DIGITAL RETA	30,500	2,409 (104)	70,662 (3.1)	31.2	72.7	21.7	-48.9	2.8	9.3	2.0	1.9	-6.7	-4.5	-2.7	-4.7
	PHR	PHUOC HOA RUBBER	64,000	8,672 (376)	70,473 (3.1)	35.0	9.1	16.2	41.1	32.6	16.9	2.5	2.6	-2.1	-5.2	-0.6	1.6
Chăm sóc sức khỏe	DHG	DHG PHARMACEUTIC	102,000	13,336 (578)	2,018 (0.1)	45.3	17.5	16.9	10.7	20.3	19.7	3.3	3.0	-1.4	-1.0	-2.5	-1.9
	PME	PYMEPHARCO JSC	72,300	5,423 (235)	648 (0.0)	11.7	-	-	1.7	-	-	-	-	0.1	-2.0	-5.2	-5.5
IT	FPT	FPT CORP	66,000	51,738 (2,243)	143,758 (6.2)	0.0	15.3	13.0	19.4	23.5	25.4	3.2	2.8	-1.5	6.5	14.6	11.7

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KHOỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Giám đốc Khối Phân Tích – Nguyễn Xuân Bình
binhnx@kbsec.com.vn

Phân tích Vĩ mô & Chiến lược Thị trường

Giám đốc Kinh tế Vĩ mô & Chiến lược thị trường – Trần Đức Anh
anhdt@kbsec.com.vn

Chuyên viên Phân tích Vĩ mô – Thái Thị Việt Trinh
trinhhtt@kbsec.com.vn

Chuyên viên Chiến lược Thị trường – Lê Anh Tùng
tungla@kbsec.com.vn

Chuyên viên Phân tích Doanh nghiệp – Trần Thị Phương Anh
anhhttp@kbsec.com.vn

Phân tích Doanh nghiệp (Hà Nội)

Giám đốc Phân tích Doanh nghiệp (Hà Nội) – Dương Đức Hiếu
hieudd@kbsec.com.vn

Chuyên viên Phân tích Công nghệ & Logistics – Nguyễn Anh Tùng
tungna@kbsec.com.vn

Chuyên viên Phân tích Bất động sản – Phạm Hoàng Bảo Nga
ngaphb@kbsec.com.vn

Chuyên viên Phân tích Năng lượng & Vật liệu xây dựng – Nguyễn Ngọc Hiếu
hieunn@kbsec.com.vn

Phân tích Doanh nghiệp (Hồ Chí Minh)

Giám đốc Phân tích Khách hàng Quốc tế (Hồ Chí Minh) – Harrison Kim
harrison.kim@kbfsg.com

Chuyên viên Phân tích Hàng tiêu dùng & Bán lẻ – Đào Phúc Phương Dung
dungdpp@kbsec.com.vn

Chuyên viên Phân tích Dầu Khí & Thủy sản – Nguyễn Thanh Danh
danhnt@kbsec.com.vn

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng G, tầng M, tầng 2 và 7, Tòa nhà Sky City số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: ccc@kbsec.com.vn

Website: www.kbsec.com.vn

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin, dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng những thông tin, dữ liệu này là chính xác hoặc đầy đủ. Các quan điểm được trình bày trong báo cáo có thể được thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các điều kiện, mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư. Chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất đưa thông tin chung, chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.